

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG THU                                          | DỰ TOÁN   | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN   |
|-------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|
| TỔNG SỐ THU                                           | 5,981,000 | TỔNG SỐ CHI              | 5,981,000 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                        | 70,000    | I. Chi đầu tư phát triển | -         |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup> | 297,000   | II. Chi thường xuyên     | 5,981,000 |
| III. Thu bổ sung                                      | 5,614,000 | III. Dự phòng            |           |
| - Bổ sung cân đối                                     | 5,614,000 |                          |           |
| - Bổ sung có mục tiêu                                 |           |                          |           |
| IV. Thu chuyển nguồn                                  |           |                          |           |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM 2024 |           |
|---------|---------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
|         |                                                                     | THU NSNN         | THU NSX   |
| A       | B                                                                   | 3                | 4         |
|         | TỔNG THU                                                            | 5,981,000        | 5,981,000 |
| I       | Các khoản thu 100%                                                  | 70,000           | 70,000    |
|         | Phí, lệ phí                                                         | 15,000           | 15,000    |
|         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                      | 30,000           | 30,000    |
|         | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                  |           |
|         | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                  |           |
|         | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                  |           |
|         | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                  |           |
|         | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                  |           |
|         | Thu khác                                                            | 25,000           | 25,000    |
| II      | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                    | 297,000          | 297,000   |
| 1       | Các khoản thu phân chia                                             | 145,000          | 145,000   |
|         | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  | 100,000          | 100,000   |
|         | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                  |           |
|         | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      | 20,000           | 20,000    |
|         | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          | 25,000           | 25,000    |
| 2       | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 152,000          | 152,000   |
|         | - Tiền Sử dụng đất                                                  |                  |           |
|         | - Thuế GTGT                                                         | 104,000          | 104,000   |
|         | - Thuế TNCN                                                         | 48,000           | 48,000    |
| III     | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               |                  |           |
| IV      | Thu chuyển nguồn                                                    |                  |           |
| V       | Thu kết dư ngân sách năm trước                                      |                  |           |
| VI      | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                   | 5,614,000        | 5,614,000 |
|         | - Thu bổ sung cân đối                                               | 5,614,000        | 5,614,000 |

|  |                           |  |  |
|--|---------------------------|--|--|
|  | - Thu bổ sung có mục tiêu |  |  |
|  |                           |  |  |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2024 |                      |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|-----------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYÊN |
| A   | B                                                          | 1=2+3            | 2                    | 3               |
|     | TỔNG CHI                                                   | 5,981,000        | 0                    | 5,981,000       |
|     | Trong đó                                                   |                  |                      |                 |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 19,000           |                      | 19,000          |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        |                  |                      |                 |
| 3   | Chi y tế                                                   | 19,000           |                      | 19,000          |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 40,000           |                      | 40,000          |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 86,535           |                      | 86,535          |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 20,000           |                      | 20,000          |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 30,500           |                      | 30,500          |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 49,400           |                      | 49,400          |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 5,444,489        |                      | 5,444,489       |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 272,076          |                      | 272,076         |
| 11  | Chi khác                                                   |                  |                      |                 |
| 12  | Dự phòng ngân sách ( Tiết kiệm 10%)                        |                  |                      |                 |

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

| Tên công trình                 | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 31/12/2021 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2021 | Dự toán năm 2022 |                                          |                         |                |
|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|                                |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|                                |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| TỔNG SỐ                        |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| 1. Công trình chuyển tiếp      |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| Trong đó: hoàn thành trong năm |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| 2. Công trình khởi công mới    |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| Trong đó: hoàn thành trong năm |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| -                              |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| ...                            |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |

Ghi chú: (1) Theo phân cấp của tỉnh

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG                                                           | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 |           |                    | KẾ HOẠCH NĂM 2024 |           |                    |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|--------------------|-------------------|-----------|--------------------|
|                                                                    | THU                    | CHI       | CHÊNH LỆCH (+) (-) | THU               | CHI       | CHÊNH LỆCH (+) (-) |
| TỔNG SỐ                                                            |                        |           |                    |                   |           |                    |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách                      |                        |           |                    |                   |           |                    |
| - Chi hộ tiền điện hộ nghèo , hộ hưởng BTXH sử dụng điện dưới 50Kw | 38,336.80              | 38,336.80 |                    | 38,336.80         | 38,336.80 |                    |
| - Chi hộ tiền thù lao thu thuế 2022,2023                           | 10,594.70              | 10,594.70 |                    | 5,406.60          | 5406.6    |                    |
| - Chi hộ quỹ PCTT                                                  | 14,336.00              | 14,336    |                    | 14,336            | 14,336    |                    |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                                         |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
|                                                                    |                        |           |                    |                   |           |                    |
| Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi                            |                        |           |                    |                   |           |                    |

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi